

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Thành lập Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam kèm theo Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 1424/QĐ-CT ngày 19/8/2024 của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam về việc thành lập lại Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh; Quyết định số 1425/QĐ-CT ngày 19/8/2024 của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam về việc thành lập lại Chi nhánh Thủy lợi Tam Kỳ;

Căn cứ Công văn số 1310/SNNMT-VP ngày 29/4/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Quảng Nam về việc thống nhất sắp xếp tổ chức bộ máy bên trong Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 940/QĐ-CT ngày 21/5/2025 của Hội đồng thành viên Công ty về việc Phê duyệt Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy Công ty;

Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ và tình hình sản xuất của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Công ty tại Tờ trình số 689/TTr-CT ngày 16/4/2025; Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty ngày 21/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh

(Hợp nhất Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh, Tam Kỳ và hệ thống kênh N14A, Trạm bơm An Xá Đông - Cụm Thủy nông Bình Trung, Trạm bơm Gia Hội - Cụm Thủy nông Bình Tú thuộc Chi nhánh Thủy lợi Thăng Bình (cũ).

- Tên chi nhánh: Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam - Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh.

- Tên chi nhánh viết tắt: Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh.



- Địa chỉ: Số 53 Ông Ích Khiêm, phường An Sơn, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh (*Chi nhánh*) là đơn vị sản xuất kinh doanh, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hạch toán phụ thuộc, có con dấu riêng, được mở tài khoản theo quy định của pháp luật, kế thừa toàn bộ các quyền, nghĩa vụ về tài chính của Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh và Chi nhánh Thủy lợi Tam Kỳ trước khi hợp nhất.

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ và tổ chức quản lý, lao động của Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh:

1. Chức năng: Tham mưu cho Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty công tác tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi do Chi nhánh quản lý.

2. Nhiệm vụ:

2.1. Quản lý nước:

a) Thu thập thông tin dự báo khí tượng thủy văn; đo đạc, quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng trên lưu vực; quan trắc, dự báo, cảnh báo lũ, ngập lụt, úng, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, số lượng, chất lượng nước; kiểm kê nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, phân tích nhu cầu sử dụng nước;

b) Lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tích trữ, điều hòa, chuyển, phân phối, cấp, tưới, tiêu, thoát nước, sử dụng nước; kiểm soát chất lượng nước, xâm nhập mặn; thực hiện phương án ứng phó thiên tai;

c) Bảo vệ môi trường, chất lượng nước trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; kiểm tra, kiểm soát việc xả chất thải, nước thải vào công trình thủy lợi;

d) Lập, lưu trữ hồ sơ kỹ thuật về quản lý, phân phối nước trong hệ thống công trình thủy lợi.

2.2. Quản lý công trình:

a) Đo đạc, quan trắc, giám sát, kiểm tra, đánh giá an toàn công trình thủy lợi;

b) Quản lý, tổ chức hoặc phối hợp thực hiện bảo trì, đầu tư nâng cấp, xây dựng mới, hiện đại hóa, xử lý khắc phục sự cố công trình, máy móc, thiết bị; cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

c) Tổ chức thực hiện phương án ứng phó thiên tai và phương án bảo vệ công trình thủy lợi;

d) Lập, lưu trữ hồ sơ kỹ thuật về quản lý công trình thủy lợi.

2.3. Quản lý kinh tế:

a) Áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

b) Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

c) Ký kết, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

d) Xây dựng mô hình tổ chức hợp lý để quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các nguồn lực được giao;

đ) Định kỳ đánh giá hiệu quả quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch khai thác tổng hợp, mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ để phát huy năng lực công trình thủy lợi;

e) Lập, lưu trữ hồ sơ về quản lý tài sản, tài chính.

2.4. Các nhiệm vụ khác:

- Được Giám đốc Công ty uỷ quyền quản lý, phân công lao động tại Chi nhánh;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng thành viên và Giám đốc Công ty giao; các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh.

Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm trước pháp luật và Công ty về nhiệm vụ được giao, nội dung công việc được uỷ quyền.

(Đính kèm danh mục các công trình thủy lợi giao Chi nhánh quản lý).

3. Tổ chức quản lý, lao động tại Chi nhánh:

(gồm: Ban Giám đốc, 02 phòng chuyên môn và 06 cụm thủy nông)

- Ban Giám đốc Chi nhánh: Giám đốc, (01-02) Phó Giám đốc;

- Phòng Kỹ thuật;

- Phòng Tổng hợp;

- Các cụm thủy nông.

(Đính kèm danh sách người lao động tại Chi nhánh).

Điều 3. Giao Giám đốc Công ty bổ nhiệm các chức danh quản lý, các đơn vị trực thuộc Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh theo thẩm quyền. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/6/2025 và thay thế các văn bản trước đây của Công ty về việc thành lập, thành lập lại Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh, Chi nhánh Thủy lợi Tam Kỳ (cũ).

Hội đồng thành viên, Ban điều hành, Trưởng các phòng chức năng Công ty và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: /

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Quảng Nam (b/cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (b/cáo);
- Đảng ủy Công ty (b/cáo);
- KSV Công ty;
- Công đoàn Công ty;
- Chi đoàn TN Công ty;
- Các đơn vị trực thuộc Công ty;
- Lưu: VT, TC-HC.

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Hải



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM**

**DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG
CHI NHÁNH THỦY LỢI PHÚ NINH**

(Kèm theo Quyết định số **989** /QĐ-CT ngày **23** / **5** /2025 của HĐQT Công ty)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Ghi chú
1	Đinh Văn Ba	04/4/1985	
2	Trịnh Bách	08/10/1968	
3	Trần Xuân Bằng	10/10/1966	
4	Trần Văn Bốn	01/10/1967	
5	Trần Hoàng Mỹ Cẩm	18/6/1986	
6	Nguyễn Thành Công	31/7/1980	
7	Trương Ngọc Châu	10/02/1981	
8	Ngô Đình Chúc	02/4/1969	
9	Nguyễn Đức Diễn	08/11/1992	
10	Đặng Hùng Dũng	29/9/1981	
11	Huỳnh Anh Dũng	10/10/1983	
12	Tô Văn Duyên	10/6/1993	
13	Phạm Minh Đạt	01/02/1990	
14	Phạm Quốc Đạt	24/8/2004	
15	Phạm Văn Đích	25/02/1972	
16	Huỳnh Thanh Điệp	01/8/1978	
17	Nguyễn Đình Hạ	20/11/2000	
18	Bùi Văn Hải	01/01/1974	
19	Hoàng Minh Hải	19/4/1982	
20	Văn Phú Hân	02/11/1971	
21	Bùi Thị Hoanh	16/01/1976	
22	Nguyễn Đình Huân	01/4/1968	
23	Hoàng Quốc Hùng	10/5/1992	
24	Lương Văn Hưng	17/7/1988	
25	Bùi Thị Hương	06/6/1981	



STT	Họ và tên	Năm sinh	Ghi chú
26	Nguyễn Đình Kiên	11/4/1983	
27	Châu Đức Kỳ	04/4/1979	
28	Trần Văn Khánh	29/5/1982	
29	Nguyễn Văn Khánh	18/02/1973	
30	Trần Xuân Khánh	25/02/1989	
31	Đỗ Văn Lâm	09/5/1995	
32	Nguyễn Nho Lân	22/11/1984	
33	Đào Văn Long	16/4/2000	
34	Bùi Văn Lương	01/02/1979	
35	Nguyễn Tấn Mai	16/5/1979	
36	Đặng Hùng Mạnh	14/9/1985	
37	Nguyễn Đăng Nam	01/01/1976	
38	Phạm Thị Quỳnh Nga	10/6/1974	
39	Bùi Văn Nghĩa	30/11/1991	
40	Trần Văn Ngọc	08/4/1990	
41	Nguyễn Thị Kim Ngọc	21/01/1989	
42	Trần Hoài Nhân	01/01/1975	
43	Trương Thanh Nhật	11/4/1980	
44	Nguyễn Công Nhơn	12/01/1998	
45	Nguyễn Văn Nhựt	09/5/1969	
46	Trần Xuân Phong	28/01/1987	
47	Nguyễn Thanh Phong	27/02/1977	
48	Võ Đình Phú	26/3/1996	
49	Ngô Tấn Phúc	10/01/1976	
50	Trương Văn Phúc	05/10/1991	
51	Nguyễn Ngọc Phùng	08/01/1981	
52	Nguyễn Thị Phương	14/02/1988	
53	Nguyễn Tấn Phương	04/12/1967	
54	Nguyễn Thị Phượng	05/11/1977	
55	Nguyễn Bá Quốc	29/8/1989	
56	Phan Văn Quý	23/10/1980	
57	Huỳnh Ngọc San	20/4/1990	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Ghi chú
58	Hoàng Thanh Sơn	18/10/1969	
59	Đỗ Viết Toàn	12/11/1983	
60	Phan Thanh Tú	20/4/1976	
61	Nguyễn Hoàng Anh Tú	10/5/1993	
62	Phạm Anh Tuấn	20/4/1992	
63	Phạm Văn Tuệ	02/02/1985	
64	Phan Văn Tường	10/02/1966	
65	Hồ Lý Tường	30/3/1983	
66	Nguyễn Đức Thái	16/9/1986	
67	Phạm Hồng Thái	01/01/1968	
68	Phạm Công Thanh	05/4/1984	
69	Bùi Văn Thành	20/4/1978	
70	Nguyễn Chiêm Thành	17/02/1982	
71	Cao Văn Thạnh	20/8/1965	
72	Lê Đình Thao	01/01/1998	
73	Mai Vũ Thiên	05/3/1986	
74	Phan Đình Thiên	29/11/1973	
75	Lê Minh Thìn	05/10/1976	
76	Nguyễn Hữu Thịnh	12/9/1992	
77	Dương Văn Thuần	06/5/1967	
78	Võ Đình Thủy	02/12/1966	
79	Phan Thương	20/12/1979	
80	Trần Văn Trí	08/8/1993	
81	Nguyễn Tấn Trường	25/10/1971	
82	Đỗ Văn Văn	11/11/1985	
83	Trương Quang Vân	20/12/1969	
84	Phạm Thị Tường Vi	20/6/1989	
85	Phan Quốc Việt	13/10/1987	
86	Lê Ngọc Vinh	20/12/1983	
87	Phạm Đình Vũ	01/01/1993	
TỔNG CỘNG: 87 (người)			



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM**

Danh mục công trình thủy lợi do Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh quản lý
(Kèm theo Quyết định số 989/QĐ-CT ngày 23/5/2025 của Công ty)

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
A	TRẠM BƠM ĐIỆN						
I	Cụm Thủy nông Trường Xuân						
1	Trạm bơm Tam Dân						
II	Cụm Thủy nông Cẩm Khê						
1	Trạm bơm Tam Lộc						
2	Trạm bơm An Xá Đông						
3	Trạm bơm Gia Hội						
B	ĐẬP DÂNG						
I	Cụm Thủy nông Cẩm Khê						
1	Đập Rung						
C	HỒ CHỨA NƯỚC						
I	Cụm Thủy nông Nam Phú Ninh						
1	Hồ chứa nước Thái Xuân						
1.1	Đập Chính						
1.2	Đập phụ 1						

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
1.3	Đập phụ 2						
1.4	Đập tràn xả lũ						
1.5	Cổng lấy nước						
II	Cụm Thủy nông Dầu mới						
1	Hồ chứa nước Phú Ninh						
1.1	Đập chính						
1.2	Đập Dương Lâm						
1.3	Đập Long Sơn 1						
1.4	Đập Long Sơn 2						
1.5	Đập Long Sơn 3						
1.6	Đập Tư Yên						
1.7	Đập tràn số 1						
1.8	Đập tràn số 2						
1.9	Đập tràn số 3						
1.10	Đập tràn sự cố (Long Sơn 1)						
1.11	Cổng Bắc						
1.12	Cổng Nam						
1.13	Cổng Dương Lâm						
2	Hồ Đá Vách						
2.1	Đập chính						
2.2	Đập tràn xả lũ						

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
2.3	Cổng lấy nước						
3	Hồ Nước Rôn						
3.1	Đập chính						
3.2	Đập tràn xả lũ (tràn tự do + cửa xả đáy)						
3.3	Cổng lấy nước						
D	HỆ THỐNG KÊNH	6.527,86	6.774,08	13.301,94	26.857,25	241.375,75	268.233,00
I	Cụm Thủy nông Nam Phú Ninh	2.074,15	2.311,33	4.385,48	9.684,00	76.158,00	85.842,00
1	Hồ chứa nước Thái Xuân	288,91	533,39	822,30	9.634,00	11.772,00	21.406,00
1.1	Kênh chính	288,91	533,39	822,30	6.533,00	504,00	7.037,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	64,40	321,23	385,63			
b	Kênh N1	150,95	138,60	289,55	1.671,00	5.024,00	6.695,00
c	Kênh N5	23,60	23,60	47,20	1.430,00	1.110,00	2.540,00
d	Kênh N5-4	49,96	49,96	99,92		5.134,00	5.134,00
2	Hồ chứa nước Phú Ninh	1.785,24	1.777,94	3.563,18	50,00	64.386,00	64.436,00
2.1	Kênh chính Nam Phú Ninh	1.785,24	1.777,94	3.563,18		3.514,00	3.514,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	60,62	64,30	124,92			
b	Kênh N1	101,22	101,22	202,44		3.842,00	3.842,00
c	Kênh N2	629,66	629,66	1.259,32		5.599,00	5.599,00
	Vượt cấp trên kênh N2	122,86	122,86	245,72			
	Kênh N2-8	91,10	91,10	182,20		2.450,00	2.450,00
	Kênh N2-9	415,70	415,70	831,40		4.208,00	4.208,00

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
	Vượt cấp trên kênh N2-9	95,29	95,29	190,58			
	Kênh N2-9-2	31,30	31,30	62,60		1.736,00	1.736,00
	Kênh N2-9-3	109,62	109,62	219,24		1.578,00	1.578,00
	Vượt cấp trên kênh N2-9-3	63,55	63,55	127,10			
	Kênh N2-9-3-1	46,07	46,07	92,14		1.050,00	1.050,00
	Kênh N2-9-5	59,88	59,88	119,76		2.941,00	2.941,00
	Kênh N2-9-6	119,61	119,61	239,22		2.113,00	2.113,00
	Vượt cấp trên kênh N2-9-6	57,23	57,23	114,46			
	Kênh N2-9-6-1	62,38	62,38	124,76		2.509,00	2.509,00
	Kênh N2.10	-	-	-		1.417,00	1.417,00
d	Kênh N3	469,83	458,85	928,68		1.988,00	1.988,00
	Vượt cấp trên kênh N3	14,46	14,46	28,92			
	Kênh N3-1	151,32	151,32	302,64		5.021,00	5.021,00
	Kênh N3-2	188,25	177,27	365,52		3.644,00	3.644,00
	Vượt cấp trên kênh N3-2	129,90	118,92	248,82			
	Kênh N3-2-7	58,35	58,35	116,70		1.581,00	1.581,00
	Kênh N3-3	115,80	115,80	231,60		3.086,00	3.086,00
e	Kênh N4	173,42	173,42	346,84		3.035,00	3.035,00
	Vượt cấp trên kênh N4	73,24	73,24	146,48			
	Kênh N4-1	47,68	47,68	95,36		1.371,00	1.371,00
	Kênh N4-2	52,50	52,50	105,00		1.695,00	1.695,00

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
f	Kênh N6	350,49	350,49	700,98		4.236,00	4.236,00
	Vượt cấp trên kênh N6	106,20	106,20	212,40			
	Kênh N6-4	76,25	76,25	152,50	50,00	1.420,00	1.470,00
	Kênh N6-6	55,20	55,20	110,40		1.355,00	1.355,00
	Kênh N6-7	54,94	54,94	109,88		1.337,00	1.337,00
	Kênh N6-8	57,90	57,90	115,80		1.660,00	1.660,00
II	Cụm Thủy nông Đầu mối	96,72	96,72	193,44	-	5.595,00	5.595,00
1	Hồ chứa nước Nước Rôn	44,67	44,67	89,34	-	4.777,00	4.777,00
	Kênh chính	44,67	44,67	89,34		4.777,00	4.777,00
2	Hồ chứa nước Đá Vách	52,05	52,05	104,10	-	818,00	818,00
	Kênh chính	52,05	52,05	104,10		818,00	818,00
III	Cụm Thủy nông Trường Xuân	2.071,18	2.080,22	4.151,40	400,00	65.112,00	65.512,00
1	Hồ chứa nước Phú Ninh	1.698,27	1.707,31	3.405,58	-	53.220,00	53.220,00
1.1	Kênh chính Nam Phú Ninh						
	Vượt cấp trên kênh chính Nam Phú Ninh	78,63	78,63	157,26			
1.2	Kênh chính Bắc Phú Ninh	1.619,64					
a	Vượt cấp trên kênh chính Bắc Phú Ninh	367,63	367,63	735,26			
b	Kênh N2	339,91	348,96	688,87		8.332,00	8.332,00
	Vượt cấp trên kênh N2	159,61	168,66	328,27			
	Kênh N2-4	160,71	160,71	321,42		7.352,00 đ	7.352,00 đ
	Kênh N2-2A	19,59	19,59	39,18		2.156,00	2.156,00

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
c	Kênh N2B	90,66	90,66	181,32		3.303,00	3.303,00
d	Kênh N4	196,69	196,69	393,38		4.815,00	4.815,00
	Vượt cấp trên kênh N4	145,69	145,69	291,38			
	Kênh N4-2	40,18	40,18	80,36		1.400,00	1.400,00
	Kênh N4-7	10,82	10,82	21,64		1.064,00	1.064,00
e	VC 14 Kênh Chính Bắc Phú Ninh	45,35	45,34	90,69		1.500,00	1.500,00
f	Kênh N4B	33,02	33,02	66,04		1.485,00	1.485,00
g	Kênh N6	487,07	487,07	974,14		9.730,00	9.730,00
	Vượt cấp trên kênh N6	343,72	343,72	687,44			
	Kênh N6-1	39,40	39,40	78,80		2.520,00	2.520,00
	Kênh N6-7	55,45	55,45	110,90		2.081,00	2.081,00
	Kênh N6-18	48,50	48,50	97,00		2.594,00	2.594,00
h	Kênh N8	51,71	51,71	103,42		4.395,00	4.395,00
i	Kênh Dương Lâm	2,01	2,01	4,02		493	493,00
j	Thấm đập Long Sơn	5,59	5,59	11,18			-
2	Trạm bơm	372,91	372,91	745,82	400,00	11.892,00	12.292,00
2.1	Trạm bơm điện Tam Dân	372,91	372,91	745,82	400,00	11.892,00	12.292,00
a	Kênh Dương Lâm tưới trực tiếp	372,91	372,91	745,82	400,00	11.892,00	12.292,00
b	Kênh chính trạm bơm tưới trực tiếp	227,77	227,77	455,54		8.062,00	8.062,00
c	Kênh N4 trạm bơm	31,23	31,23	62,46		1.300,00	1.300,00
d	Kênh N6 trạm bơm	83,70	83,70	167,40	400,00	1.030,00	1.430,00

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
e	Kênh N10 trạm bơm	30,21	30,21	60,42		1.500,00	1.500,00
IV	Cụm Thủy nông Cẩm Khê	2.285,81	2.285,81	4.571,62	5.878,25	58.228,75	64.107,00
1	Hồ chứa nước Phú Ninh	2.042,02	2.042,02	4.084,04	4.931,25	53.375,75	58.307,00
1.1	Kênh N10A	657,50	657,50	1.315,00		9.278,00	9.278,00
a	Vượt cấp trên kênh N10	387,89	387,89	775,78			
b	Kênh N10A-2	31,64	31,64	63,28	185,00	1.275,00	1.460,00
c	Kênh N10A-3	51,40	51,40	102,80		1.962,00	1.962,00
d	Kênh N10A-5	39,19	39,19	78,38	127,00	1.426,00	1.553,00
e	Kênh N10A-8	85,88	85,88	171,76	2.017,25	1.323,75	3.341,00
f	Kênh VC28-N10A	30,43	30,43	60,86	370,00	1.220,00	1.590,00
g	Kênh N10A-10	31,07	31,07	62,14	22,00	1.316,00	1.338,00
1.2	Kênh N10B	349,40	349,40	698,80	128,00	5.207,00	5.335,00
a	Vượt cấp trên kênh N10B	217,68	217,68	435,36			
b	Kênh N10B-1	131,72	131,72	263,44		2.234,00	2.234,00
1.3	Kênh N12	712,43	712,43	1.424,86		8.950,00	8.950,00
a	Vượt cấp trên kênh N12	408,81	408,81	817,62			
b	Kênh N12-1	31,07	31,07	62,14	100,00	838,00	938,00
c	Kênh N12-4	112,95	112,95	225,90		3.652,00	3.652,00
d	Kênh N12-6	81,23	81,23	162,46	178,00	2.948,00	3.126,00
e	Kênh N12-8	39,62	39,62	79,24	570,00	1.600,00	2.170,00
f	Kênh VC19-N12	38,75	38,75	77,50		1.526,00	1.526,00

00010
 ĐNG
 NH
 ANH V
 THUY L
 LAM
 NG NA

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
1.4	Kênh VC 27 - Kênh chính Bắc	32,78	32,78	65,56	661,00	639,00	1.300,00
1.5	Kênh VC 32 - Kênh chính Bắc	44,50	44,50	89,00	573,00	1.263,00	1.836,00
1.6	Kênh VC 33 - Kênh chính Bắc	41,01	41,01	82,02		700,00	700,00
1.7	Kênh N14A	204,40	204,40	408,80		6.018,00	6.018,00
2	Trạm bơm	243,79	243,79	487,58	947,00	4.853,00	5.800,00
2.1	Trạm bơm Tam Lộ	115,73	115,73	231,46	-	2.600,00	2.600,00
	Kênh Chính trạm bơm Tam Lộ	115,73	115,73	231,46		2.600,00	2.600,00
2.2	Trạm bơm An Xá Đông	78,18	78,18	156,36	147,00	1.653,00	1.800,00
	Kênh Chính trạm bơm An Xá Đông	78,18	78,18	156,36	147,00	1.653,00	1.800,00
2.3	Trạm bơm Gia Hội	49,88	49,88	99,76	800,00	600,00	1.400,00
a	Kênh Chính	44,84	44,84	89,68	800,00	-	800,00
b	Kênh N2	5,04	5,04	10,08	-	600,00	600,00
V	Cụm Thủy nông Bắc Phú Ninh				10.895,00	36.282,00	47.177,00
1	Kênh chính Bắc Phú Ninh				10.895,00	36.282,00	47.177,00